

**SỰ THAY ĐỔI CHUỖI CUNG SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ SINH KẾ
CỦA NGƯỜI DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở THỪA THIÊN HUẾ**

Nguyễn Văn Toàn

Đại học Huế

Trương Tấn Quân

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

TÓM TẮT

Sự thay đổi của cơ chế kinh tế thị trường đã tác động nhiều đến hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc vùng cao của một số địa phương thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Điều này cũng dẫn đến sự thay đổi chuỗi cung sản phẩm lâm nghiệp, trong đó sản phẩm chủ yếu là gỗ rừng tự nhiên, các sản phẩm phụ của rừng tự nhiên và sản phẩm rừng trồng.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung xem xét quá trình thay đổi chuỗi cung sản phẩm lâm nghiệp và những thay đổi sinh kế của đồng bào dân tộc ít người dưới tác động của quá trình thay đổi chuỗi cung ở các địa bàn vùng cao tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Giới thiệu

Sản phẩm lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc, đặc biệt là đồng bào dân tộc vùng cao nơi mà hoạt động sinh kế rừng là nguồn thu cơ bản.

Trong những năm qua, dưới tác động của cơ chế thị trường, của chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (327) và chương trình 5 triệu ha rừng (661), và một số chương trình mục tiêu khác, hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng và khai thác rừng đã có những thay đổi đáng kể. Từ việc chủ yếu phụ thuộc vào khai thác rừng tự nhiên, chuyển sang bảo vệ và phát triển rừng trồng. Vì vậy, kinh tế của đồng bào dân tộc cũng có những thay đổi quan trọng.

Mục đích của bài viết này là xem xét quá trình thay đổi chuỗi cung sản phẩm lâm nghiệp và những thay đổi sinh kế của đồng bào dân tộc ít người dưới tác động của quá trình thay đổi chuỗi cung ở các địa bàn vùng cao tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Bài viết chia làm 4 phần. Tiếp theo phần giới thiệu, khung phân tích chuỗi cung và phương pháp nghiên cứu trường hợp sẽ được làm rõ. Phần thứ 3, chuỗi cung của các sản phẩm rừng trước năm 1995 và trong những năm gần đây ở được phân tích trên cơ sở vận dụng khung phân tích chuỗi cung và phương pháp nghiên cứu trường hợp. Cuối cùng, một số thảo luận và kết luận về sự thay đổi chuỗi cung và sinh kế của đồng bào

dân tộc ít người sẽ được rút ra trên cơ sở những phân tích như đã được trình bày ở trên.

2. Khung phân tích và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung phân tích chuỗi cung

Theo khái niệm của từ điển Wikipedia, chuỗi cung là “hệ thống của cách thức tổ chức, con người, công nghệ, hoạt động, thông tin và các nguồn lực liên quan trong việc đưa sản phẩm hay dịch vụ từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Các hoạt động của chuỗi cung chuyển đổi nguồn tài nguyên tự nhiên, nguyên liệu thô và các thành phần thành những sản phẩm hoàn chỉnh và tổ chức đưa sản phẩm đến người tiêu dùng cuối cùng”. Đây không phải là một khái niệm quá mới vì theo Chen và Paulraj (2004), khái niệm này đã được sử dụng một cách rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau như quản lý hoạt động, marketing, quản lý chiến lược, lý thuyết tổ chức và hệ thống thông tin quản lý. Tuy nhiên, việc áp dụng khái niệm này trong phân tích những sản phẩm nông nghiệp hay phát triển nông thôn hầu như còn khá mới mẻ và hạn chế.

Mặc dù có sự đa dạng trong lĩnh vực ứng dụng, thời gian áp dụng, phân tích chuỗi cung hay chuỗi giá trị đều có những đặc điểm chung cơ bản sau: Đối tượng tham gia chuỗi cung, quá trình vận chuyển và lưu giữ các sản phẩm, quá trình tạo giá trị, quá trình trao đổi thông tin và quá trình chi trả (Sơ đồ 1). Những thành phần này sẽ tương tác và tác động qua lại với nhau để kết nối tài nguyên và sản phẩm đến người tiêu dùng cuối cùng.

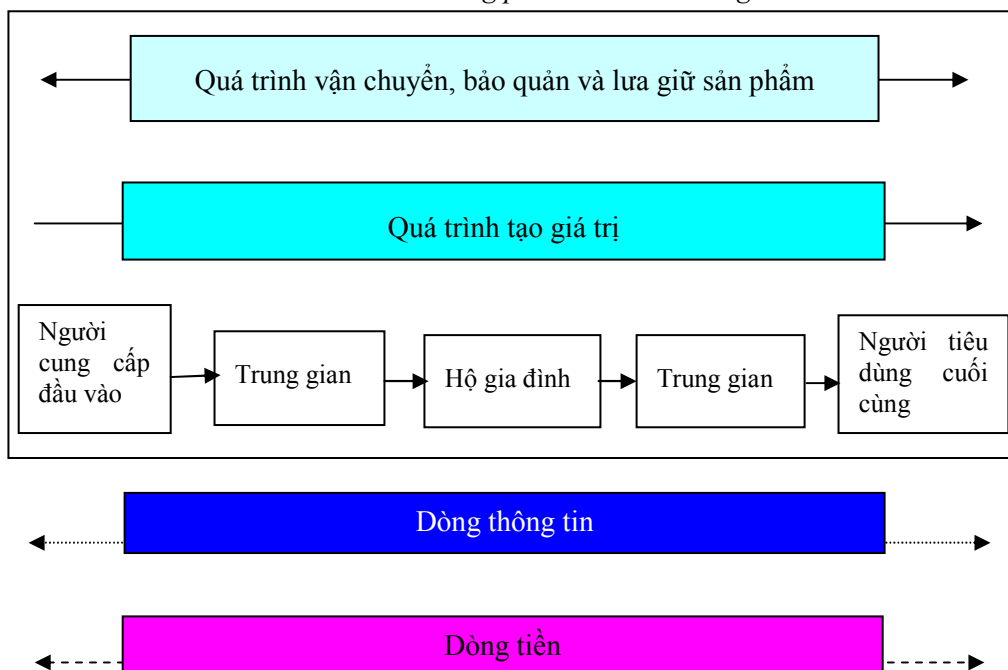
Quá trình tạo giá trị là quá trình quan trọng nhất và cũng là mục đích của chuỗi cung vì thế người ta còn gọi chuỗi cung là chuỗi giá trị. Thông qua quá trình thiết kế, kế hoạch, chế biến, đóng gói, hình thành nhãn mác, các đối tượng tham gia chuỗi cung (người cung cấp, người thu mua, hộ gia đình và người tiêu dùng) tạo ra giá trị gia tăng tại các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, phân phối nhằm tìm kiếm thu nhập hay lợi nhuận cho tổ chức họ.

Quá trình tạo giá trị được hỗ trợ bởi ba thành phần khác, bao gồm dòng thông tin, quá trình vận chuyển và lưu giữ và dòng tiền. Trong cơ chế thị trường, dòng thông tin thúc đẩy người sản xuất có được thông tin về nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng và thông tin những đầu vào để kết nối chúng và tạo ra những sản phẩm nhằm đáp ứng những nhu cầu này ở trên thị trường. Sự hiệu quả hay kém hiệu quả của dòng thông tin cũng ảnh hưởng đến tính thời gian, chi phí của quá trình vận chuyển và lưu giữ vì vậy cũng ảnh hưởng đến quá trình đưa sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng.

Sự hoạt động và hiệu quả của chuỗi cung được đo lường bởi quá trình thực hiện của nó. Theo Beamon (1998), có nhiều tiêu chí khác nhau để đánh giá quá trình thực hiện chuỗi cung, chúng có thể là số lượng hay chất lượng, có thể được đánh giá từ quan điểm của người sản xuất hay người tiêu dùng. Những thước đo này sẽ giúp người sản xuất cũng như những đối tượng liên quan có thể cải thiện mức độ thực hiện chuỗi cung

nhằm đạt được mục đích của họ.

Sơ đồ 1. Khung phân tích chuỗi cung



Nguồn: *Chỉnh sửa từ Closs và Mollenkopf (2004) và Chen và Paulraj (2004)*

Xã hội hiện đại đòi hỏi tiêu chuẩn cao đối với các sản phẩm. Tiêu chuẩn này bao gồm chất lượng và an toàn. Khi thu nhập càng cao, xu hướng chuyển đổi tiêu dùng từ các sản phẩm có giá trị thấp sang các sản phẩm có chất lượng cao, chuyển từ ngũ cốc sang sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao như cá, thịt và rau quả. Bên cạnh đó, tính an toàn của sản phẩm càng được nhấn mạnh khi thu nhập ngày càng cao. Vì thế, chuỗi cung còn thực hiện chức năng đảm bảo tính xuất xứ của những sản phẩm. Tính xuất xứ bao gồm sản phẩm, quá trình, thành phần gen, đầu vào, bệnh tật và những thước đo về xuất xứ (Opara, 2003). Có thể đây không phải là yếu tố mới trong những ngành công nghiệp khác nhưng lại trở thành yếu tố mới và quan trọng đối với những sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, đặc biệt là trong môi trường khi người tiêu dùng đang đối mặt với an toàn thực phẩm và có xu hướng tìm kiếm những sản phẩm tiêu dùng có chất lượng cao.

Phân tích chuỗi cung vì thế không chỉ tập trung vào các thành phần của nó mà còn phải làm rõ những nhân tố đó có ảnh hưởng như thế nào đối với quá trình thực hiện chuỗi cung. Hơn thế nữa, dưới góc độ xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn, thì quá trình này sẽ tác động như thế nào đối với sinh kế của người nghèo hay các hộ gia đình sản xuất nhỏ. Sự thay đổi hay sự phát triển sinh kế của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người trong mối quan hệ với quá trình phát triển kinh tế thị trường sẽ được làm rõ trong quá trình phân tích thay đổi chuỗi cung và cơ hội tham gia chuỗi cung của người dân. Sự thay đổi chuỗi cung nếu tạo cơ hội cho người nghèo, người sản xuất nhỏ tham gia chuỗi cung thì cơ hội xóa đói, giảm nghèo càng cao và cơ hội cải thiện sinh kế càng dễ dàng và ngược lại.

2.2. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

Theo Meyer (2001) và Yin (2003), phương pháp nghiên cứu trường hợp phù hợp với quá trình nghiên cứu, tìm hiểu các hiện tượng gắn liền với ngữ cảnh phát triển của nó. Tương tự, Ragin *et al* (2003) cũng chỉ ra rằng nghiên cứu trường hợp phù hợp với quá trình khám phá, nghiên cứu các tiến trình thực tế phức tạp, đánh giá ý nghĩa gắn liền các hành động của họ. Hơn thế nữa, Torraco (2002) cũng chỉ ra rằng phương pháp nghiên cứu trường hợp cho phép tập trung việc tìm hiểu quá trình năng động, thay đổi của các yếu tố trong ngữ cảnh của nó.

Rõ ràng, phương pháp nghiên cứu trường hợp phù hợp với quá trình nghiên cứu chuỗi cung và sự thay đổi chuỗi cung cũng như quá trình thay đổi của chúng lên sự thay đổi sinh kế của hộ gia đình, đặc biệt là vùng dân tộc ít người nơi có điều kiện ngữ cảnh rất đa dạng trong các yếu tố văn hóa, phong tục, truyền thống và những nhân tố mới dưới tác động của cơ chế thị trường. Nghiên cứu trường hợp cũng phù hợp với nội dung nghiên cứu chuỗi cung khi phân tích định tính vẫn là những phân tích ưu tiên và những lý do, logic của các hành động được khám phá hơn là những con số thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu chuỗi cung sản phẩm lâm nghiệp tại 2 huyện miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế

3.1. Vùng cao Thừa Thiên Huế

Vùng cao Thừa Thiên Huế trải dài ra nhiều huyện khác nhau, từ Phong Điền, Hương Trà, Phú Lộc, A Lưới và Nam Đông. Tuy nhiên, Nam Đông và A Lưới là hai huyện có điều kiện về địa lý, địa hình mà 100% đều thuộc về vùng đồi núi. Hơn thế nữa, đây cũng là nơi sinh sống của hầu hết các dân tộc Vân Kiều, Pacô, Pahy, Tà Ôi và Katu. Chính vì thế, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích chuỗi cung các sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu trên 2 huyện này.

Nam Đông và A Lưới là hai huyện có điều kiện giao thông đi lại khá cách trở. Mặc dầu đã có sự nâng cấp và sửa chữa hệ thống đường 49 nối A Lưới với thành Phố Huế hay hệ thống đường nối quốc lộ 1A với Nam Đông, nhìn chung việc đi lại vẫn còn hết sức khó khăn, đặc biệt là trong mùa mưa. Điều này tạo nên khó khăn trong quá trình vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là các sản phẩm lâm nghiệp với khối lượng sinh khối rất lớn.

Cơ thể nói, Nam Đông và A Lưới có một cơ cấu đất đai tương đối đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, đất nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp, 5,3% vào năm 2006 và 5,5 % vào năm 2008 (Bảng 1). Trong khi đó, đất lâm nghiệp chiếm hơn 3/4 tổng diện tích đất tự nhiên, 78 % năm 2006 và 75 % năm 2008. Bên cạnh đó, đất chưa sử dụng cũng chiếm một tỷ lệ rất đáng kể, từ 14 % - 15 %. Đây là diện tích đất cũng có khả năng phát triển lâm nghiệp ở một mức độ nhất định nào đó. Cơ cấu đất đai chỉ ra rằng lâm nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong sử dụng đất nhưng cũng là hoạt động sinh kế quan trọng của người dân địa phương.

Bảng 1. Cơ cấu sử dụng đất ở Nam Đông và A Lưới năm 2006 và 2008

Chỉ tiêu	2006		2008	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	188.006,72	100,00	188.467,79	100
1. Tổng diện tích đất NN	156.331,01	83,15	152.228,00	80,77
1.1. Đất SXNN	9.955,14	5,30	10.363,09	5,50
1.2. Đất lâm nghiệp	146.240,60	77,78	141.728,68	75,20
1.3. Đất NTTS	129,27	0,07	130,23	0,07
1.4. Đất NN khác	6,00	0,0032	6,00	0,0032
2. Đất phi nông nghiệp	5.392,14	2,87	7.460,36	3,96
3. Đất chưa sử dụng	26.283,57	13,98	28.779,43	15,27

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê huyện A Lưới và Nam Đông)

Trên khía cạnh dân số, tổng dân số của hai huyện là 66.117 người vào năm 2008. Trong đó, phần lớn dân số là dân tộc ít người. Theo số liệu thống kê huyện Nam Đông và A Lưới, dân tộc Katu chiếm 43 % dân số của Nam Đông và Tà Ôi chiếm 66 % dân số của A Lưới. Ngoài ra, có đến gần 85 % dân số sống ở khu vực nông thôn. Điều này nói lên rằng sinh kế nông thôn và nông nghiệp vẫn đang là sinh kế chủ yếu của các dân tộc ít người ở vùng cao Thừa Thiên Huế.

Có thể nói, mặc dầu có nhiều hoạt động sinh kế khác nhau tại vùng này, gồm cả nông nghiệp, thủy sản, dịch vụ và lâm nghiệp, lâm nghiệp vẫn là hoạt động sinh kế chủ yếu tại địa phương. Vì thế, việc phân tích chuỗi cung và thay đổi chuỗi cung lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình phân tích sự thay đổi sinh kế của người dân.

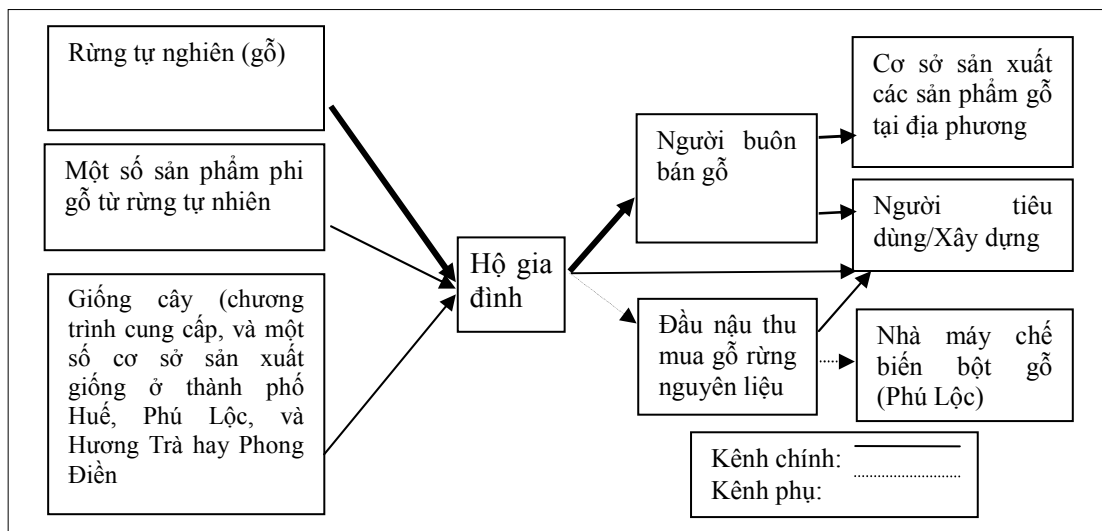
3.2. Chuỗi cung của sản phẩm lâm nghiệp trước năm 1995

Trước năm 1995, chuỗi cung của các sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào rừng tự nhiên (Sơ đồ 2). Mặc dầu giai đoạn này vẫn có 3 sản phẩm chủ yếu đó là gỗ rừng tự nhiên, các sản phẩm phụ của rừng tự nhiên và sản phẩm rừng trồng, sản phẩm gỗ rừng tự nhiên vẫn là chủ đạo do sản phẩm rừng trồng chỉ mới ở giai đoạn bắt đầu hình thành. Trong khi đó khai thác rừng tự nhiên là khai thác bất hợp pháp.

Sản phẩm gỗ tự nhiên sau đó được bán cho người buôn bán gỗ hay người tiêu dùng tại địa phương. Tuy nhiên, do tính bất hợp pháp đối với sản phẩm, tính ổn định và rủi ro trong hoạt động này rất lớn. Mặc dầu vậy, đây vẫn là nguồn thu nhập chính yếu và đóng vai trò quan trọng trong giải quyết những nhu cầu cấp thiết của người dân trong

ngắn hạn. Trong giai đoạn này, theo kết quả nghiên cứu tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, khoảng 1/3 thu nhập của hộ trong giai đoạn này phụ thuộc vào khai thác rừng (cả sản phẩm gỗ và phi gỗ).

Sơ đồ 2. Chuỗi cung của sản phẩm rừng trước năm 1995



Nguồn: Điều tra và nghiên cứu trường hợp và phỏng vấn sâu, 2010

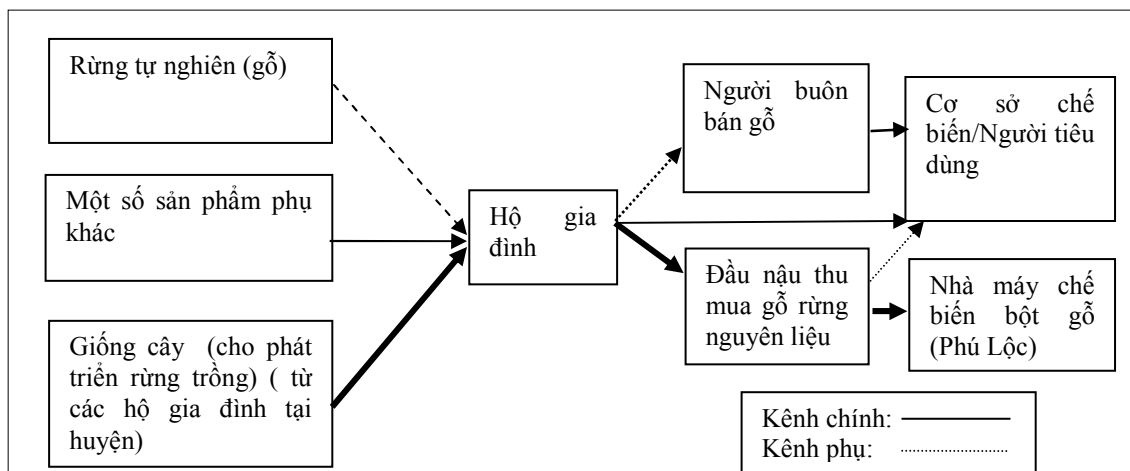
Ngược lại, rừng trồng đang ở giai đoạn ban đầu. Trong giai đoạn này chủ yếu rừng trồng được thực hiện theo các dự án 327 nhằm mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Do nhu về rừng nguyên liệu chưa lớn hoặc chưa phát triển mạnh ở địa phương, để thực hiện chương trình này, đất được nhà nước qui hoạch và giao cho hộ. Bên cạnh đó, giống được cung cấp từ các chương trình một cách trực tiếp đối với hộ theo hình thức cho không. Ngoài ra, chương trình còn hỗ trợ chi phí trồng và chăm sóc trong một số năm, tùy thuộc vào loại cây. Như vậy, trong giai đoạn này thu nhập của người dân từ rừng trồng chỉ là tiền công hỗ trợ cho phát triển rừng thông qua các chương trình trồng rừng của nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ. Vì thế, vai trò của hoạt động trồng rừng đối với sinh kế hộ khá mờ nhạt. Song song với quá trình phát triển rừng trồng qua các chương trình trồng rừng hay dự án của nhà nước, một số số hộ gia đình đã bắt đầu phát triển rừng khi họ bắt đầu nhìn thấy cơ hội về kinh tế rừng. Tuy nhiên, số lượng rất hạn chế. Vào cuối giai đoạn, một số hộ bắt đầu có thể khai thác sản phẩm rừng trồng nhưng số lượng hạn chế. Hơn thế nữa, nhu cầu rừng trồng giai đoạn này chủ yếu phục vụ cho hoạt động xây dựng hơn là chế biến gỗ dăm hay bột giấy. Vào cuối giai đoạn khi nhà máy chế biến dăm giấy ở Phú Lộc được hình thành, sự phát triển rừng trồng bước vào giai đoạn mới.

Do nhu cầu về lương thực và thực phẩm rất hạn chế và thu nhập từ trồng rừng chỉ là tiền công hỗ trợ nên việc tham gia trồng rừng của hộ dân, đặc biệt là bà con dân tộc tương đối miễn cưỡng trong giai đoạn này.

3.3. Chuỗi cung của sản phẩm lâm nghiệp sau năm 1995

Trong giai đoạn sau năm 1995, chuỗi cung của sản phẩm lâm nghiệp có tính định hướng thị trường rất cao và chủ yếu là sản phẩm rừng trồng, ngược lại so với chuỗi cung của sản phẩm rừng trước năm 1995 (Sơ đồ 3).

Sơ đồ 3. Chuỗi cung của sản phẩm rừng sau năm 1995



Nguồn: Điều tra và nghiên cứu trường hợp và phỏng vấn sâu, 2010

Khai thác rừng tự nhiên vẫn tồn tại dù đã giảm xuống đáng kể. Đó là hoạt động có thu nhập tương đối cao và không đầu tư, vì vậy, hoạt động này vẫn được tiếp tục duy trì dù rằng đó là hoạt động bị cấm và bất hợp pháp. Thu nhập từ khai thác rừng tự nhiên khoảng từ 200.000 đến 300.000 đồng/ngày/người đối với các hộ tham gia khai thác dạng thủ công. Đây là một khoản thu tương đối lớn so với chi phí cơ hội về của lao động của khu vực.

Tuy nhiên, rừng trồng đã trở thành sản phẩm và sinh kế quan trọng trong giai đoạn này đối với người dân nói chung và đồng bào dân tộc nói riêng. Với sự phát triển của rừng trồng, mâu thuẫn trong nhu cầu sử dụng đất bắt đầu xuất hiện giữa các mục đích sử dụng khác nhau. Khác với giai đoạn trước, khi đất rừng được qui hoạch và giao theo các chương trình trồng rừng là chủ yếu, giai đoạn này rừng được phát triển theo hình thức tự phát, vì thế ai chiếm hữu trước sẽ có nhiều đất và ai chiếm hữu sau thì ít có cơ hội. Ngoài ra, do nhu cầu về trồng rừng ngày càng tăng và các hoạt động nông nghiệp khác cũng có nhu cầu phát triển, khả năng mở rộng đất cho hoạt động trồng rừng ngày càng khó khăn. Đây cũng chính là quá trình mà bà con dân tộc luôn bị tụt hậu trong quá trình tham gia chuỗi cung do sự hạn chế về kiến thức và nguồn lực. Vào những năm 2009 và đầu năm 2010, khả năng có thêm đất để phát triển hoạt động sinh kế rừng hầu như không còn nhiều. Chỉ còn một số diện tích ở các vùng tương đối xa, nơi điều kiện đi lại còn quá khó khăn.

Cùng với sự phát triển tự phát của rừng trồng, nguồn cung về giống rừng được

phát triển một cách nhanh chóng. Nhiều hộ gia đình phát triển giống cây rừng đã được hình thành ở Nam Đông và A Lưới. Do đó, người dân không còn phải phụ thuộc vào nguồn giống ở những vùng khác, như thành phố Huế, Hương Trà hay Hương Thủy. Sự phát triển một cách nhanh chóng các điểm cung cấp giống tại địa phương làm giảm chi phí đầu vào và làm quá trình tiếp cận của người dân khu vực, đặc biệt là người dân tộc được dễ dàng.

Khác với giai đoạn trước 1995, sản phẩm rừng trồng giai đoạn này chủ yếu phục vụ cho nhà máy chế biến dăm giấy. Hay nói một cách khác, nhu cầu về gỗ cho chế biến dăm giấy là nhân tố dẫn dắt sự phát triển một cách nhanh chóng rừng trồng trong gia đoạn. Chủ yếu nhu cầu này là phục vụ cho nhà máy chế biến dăm giấy ở Phú Lộc. Tuy nhiên, nhu cầu cho các hoạt động xây dựng vẫn có nhưng không cao.

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng cũng là một trong các động cơ thúc đẩy sự phát triển rừng trồng. Nhìn chung, chi phí cho hoạt động trồng rừng không lớn. Với 150 đồng đến 200 đồng/cây giống và mật độ khoảng 2.000 cây trên ha, hộ gia đình chỉ bỏ ra khoảng 500 ngàn đồng/ha nếu họ tự phát triển hoạt động trồng rừng bằng chính lao động của họ. Đây là một lợi thế đối với đồng bào dân tộc ít người khi họ có nhiều kinh nghiệm với hoạt động trồng rừng. Hơn thế nữa, với giá hiện tại là khoảng 30 triệu đến 40 triệu đồng/ha, thì sau khoảng 6 - 7 năm hộ gia đình có một khoản thu nhập tương đối lớn. Chính vì thế, trồng rừng đang trở thành hoạt động sinh kế quan trọng và làm thay đổi sinh kế của nhiều gia đình dân tộc ít người.

Hoạt động trồng rừng nhìn chung là thiếu ổn định và có tính rủi ro cao. Tính rủi ro ở hoạt động này chủ yếu xuất phát từ điều kiện tự nhiên mang lại. Chu kỳ kinh tế của rừng trồng tương đối dài trong khi đó gió bão thường xuyên xảy ra ở miền Trung. Đặc biệt, đối với rừng keo lai, loại rừng có độ giòn của thân gỗ tương đối cao. Vì thế, chúng rất dễ bị tác động của gió bão. Do đó lựa chọn loài cây luôn là thách thức đối với hộ trồng rừng trong quá trình đối phó với rủi ro và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Một vấn đề cũng khá bất lợi cho người trồng rừng là trong quá trình bán sản phẩm. Mặc dầu có nhiều người thu mua sản phẩm nhưng người trồng rừng không có nhiều thông tin về giá cả và hình thức tiêu thụ tại nhà máy chế biến mà sản phẩm họ sẽ được tiêu thụ. Hơn thế nữa, sản lượng của họ thường không đủ lớn để có những giao dịch trực tiếp với nhà máy chế biến một cách thường xuyên. Vì vậy, họ thường bị yếu thế trong quá trình thương thuyết giá cả cho sản phẩm của họ.

4. Thảo luận và kết luận

Có thể nói, sinh kế lâm nghiệp của người dân tộc ít người đã có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Điều này được thể hiện khá rõ nét qua quá trình phát triển và thay đổi chuỗi cung của các sản phẩm lâm nghiệp ở khu vực. Xu hướng chung của sự thay đổi từ chuyển từ sự phụ thuộc vào sản phẩm khai thác rừng tự nhiên sang sản phẩm rừng trồng.

Một nguyên nhân quan trọng của sự thay đổi này là sự thay đổi về nhu cầu của thị trường. Nhu cầu về nguyên liệu cho sản xuất dăm giấy tăng lên là cơ sở dẫn dắt sự thay đổi trong lựa chọn hoạt động sinh kế của người dân. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cần nhìn nhận vai trò hỗ trợ của quá trình phát triển nhanh chóng hệ thống đường sá và giao thông liên lạc. Cùng với quá trình này, những thay đổi trong thể chế mà đặc biệt là quá trình giao đất giao rừng cho hộ gia đình. Từ đó, làm thay đổi căn bản bản chất của sinh kế lâm nghiệp tại khu vực.

Quá trình phát triển lâm nghiệp cũng liên quan mạnh mẽ đối với tiếp cận tài nguyên đất đai. Tuy nhiên, nguồn lực này phát triển dựa trên phương thức chiếm hữu của người dân. Sau đó, Nhà nước chỉ thực hiện chức năng hợp thức hóa mà thôi. Chính vì vậy, người nào có ý tưởng sớm thì cơ hội chiếm hữu càng cao. Trong quá trình này, do nhận thức của đồng bào dân tộc hạn chế, quá trình tiếp cận với bên ngoài thường ít hơn so với người Kinh. Do đó, họ thường bất lợi trong quá trình này.

Mặc dù yêu cầu về vốn đối với hoạt động trồng rừng không lớn, phần lớn đồng bào dân tộc ít người ở Thừa Thiên-Huế đều có mức thu nhập thấp hơn so với người Kinh và nghèo đói đối với họ còn tương đối phổ biến. Vì vậy, họ cũng bất lợi thể trong quá trình này, đặc biệt khi hoạt động này có chu kỳ tương đối dài.

Tính định hướng thị trường trong các chuỗi cung đã được cải thiện một cách đáng kể. Từ đó làm thay đổi một cách sâu sắc các quyết định của người dân trong hoạt động sinh kế rừng, từ lựa chọn tiếp cận đất đai, đến lựa chọn cây giống và sau đó là lựa chọn quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Có thể nói, mặc dầu có nhiều bất lợi trong quá trình tham gia chuỗi cung các sản phẩm lâm nghiệp, sinh kế người dân tộc ít người nói riêng và người dân miền núi tỉnh Thừa Thiên-Huế đã có nhiều cơ hội để cải thiện dưới quá trình phát triển chuỗi cung của các sản phẩm lâm nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beamon, B.M.. *Supply chain design and analysis: Models and Methods*. International Journal of Production, 55, (1998), 281-294.
2. Chen, I.J., and Pauljai, A.. *Towards a theory of supply chain management: the constructs and measurements*. Journal of Operations Management, 22, (2004), 119–150.
3. Closs, D.J., and Mollenkopf, D.A. *A global supply chain framework*, Industrial Marketing Management, 33, (2004), 37–44
4. Meyer, C. B.. *A case in case study methodology*. Field Methods, 13(4), (2001), 329-352.

5. Opara, L.U.. *Traceability in agriculture and food supply chain: a review of basic concepts, technological implications, and future prospects*, Food, Agriculture & Environment 1(1), (2003), 101-106.
6. Ragin, C. C., Shulman, D., Weinberg, A., and Gran, B.. *Complexity, generality, and qualitative comparative analysis*. Field Methods, 15(4), (2003), 323-340.
7. Torraco, R. J.. *Research methods for theory building in applied disciplines: A comparative analysis*. Advances in Developing Human Resources, 4(3), (2002), 355-376.
8. Yin, R. K.. *Case Study Research; Design and Methods* (3 ed., Vol. 5). Thousand Oaks, California: Sage Publications, Inc, (2003).

**THE CHANGE OF SUPPLY CHAINS IN FORESTRY PRODUCT
AND THE LIVELIHOOD OF ETHNIC PEOPLE
IN UPLAND AREA OF THUA THIEN HUE PROVINCE**

*Nguyen Van Toan
Hue University
Truong Tan Quan
College of Economics, Hue University*

SUMMARY

The forest plays an important role in livelihood of upland people, particularly ethnic group in Thua Thien Hue province. The livelihood of ethnic people in upland area of Thua Thien Hue Province used to depend on natural forest where they used illegal logging for income generation. Under change of market demand and facilitation of transportation development as well as new policies and land and forest land allocation, supply chains of forest products have been considerably changed to from natural forest to planted forest production to meet new demand on wood processing factory at Phu Loc district, Thua Thien Hue-Province. This also lead to considerable improvement in livelihood of local people, including ethnic people. However, ethnic people are people who lag behind during this process.